

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU - CHI NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 225/BC - UBND ngày 04/12/2025 của UBND xã Lùng Phình)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kế hoạch giao 2025(QĐ số 317 của UBND tỉnh Lào		Số thực hiện đến ngày 04/12/2025	Ước thực hiện năm 2025	% so sánh TH (04/12)TH/KH		% so sánh UTH/KH		Ghi chú
		Kế hoạch tỉnh giao 2025	Kế hoạch xã giao 2025			Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch xã giao	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch xã giao	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	691	691	2.236	2.239	324	324	324	324	
I	Thu nội địa	691	691	2.236	2.239	324	324	324	324	
-	Thu tiền sử dụng đất	495	495	720	720	145	145	145	145	
-	Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất,	196	196	1.516	1.519	773	773	775	775	
	Trong đó:									
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	0	0	0	0					
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	30	30	5	5	17	17	17	17	
3	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài									
4	Thu từ khu vực công thương - NQD	10	10	278	278	2780	2780	2780	2780	
5	Thuế thu nhập cá nhân	5	5	123	123	2460	2460	2460	2460	
6	Lệ phí trước bạ	20	20	625	627	3125	3125	3135	3135	
7	Thuế bảo vệ môi trường									
8	Phí, lệ phí	51	51	26	26	51	51	51	51	
9	Tiền thuê đất	0	0	1	1					
10	Thu tiền sử dụng đất	495	495	720	720	145	145	145	145	
11	Thuế sử dụng đất Phi nông nghiệp	0	0	0	0					
12	Thu hoa lợi công sản	0	0							
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản,	0	0	0	0					
14	Thu khác ngân sách	80	80	458	458	573	573	573	573	
-	Trong đó: thu khác ngân sách tại xã	80	80	458	458	573	573	573	573	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	197.278	197.278	212.050	265.927	107	107	135	135	
I	Thu các khoản được hưởng điều tiết theo phân cấp	588	588	1.236	1.236	210	210	210	210	
1	Thu từ thuế, phí và thu khác	93	93	588	588	632	632	632	632	

2	Thu để lại đầu tư từ tiền sử dụng đất	495	495	648	648	131	131	131	131	
II	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	188.385	188.385	202.509	249.725	107	107	133	133	
1	Các khoản bổ sung cân đối	36.131	36.131	36.131	36.131	100	100	100	100	
2	Các khoản bổ sung có mục tiêu	152.254	152.254	166.378	213.594	109	109	140	140	
III	Thu chuyển nguồn năm trước sang	8.039	8.039	8.039	14.700	100	100	183	183	
IV	Thu kết dư ngân sách	266	266	266	266	100	100	100	100	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	197.278	197.278	162.155	265.927	82	82	135	135	
I	Chi cân đối ngân sách	168.142	168.142	152.086	200.474	90	90	119	119	
1	Chi đầu tư phát triển	1.524	1.524	0	1677	0	0	110	110	
2	Chi thường xuyên	166.618	166.618	152.086	198.797	91	91	119	119	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên									
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia; Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	29.136	29.136	10.069	65.453	35	35	225	225	

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 225/BC - UBND ngày 04/12/2025 của UBND xã Lũng Phình)
ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước TH năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	197.278	265.927	41.544	134.8
I	Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	588	1236	0	210.2
	Thu tiền sử dụng đất	495	648	0	130.9
	Thu từ thuế, phí, thu khác	93	588		632.3
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	188.385	249.725	34.883	132.6
	Thu cân đối ngân sách	36.131	36.131	0	100.0
	Thu bổ sung có mục tiêu	152.254	213.594	34.883	140.3
III	Thu chuyển nguồn năm trước sang	8.039	14.700	6.661	182.9
IV	Thu kết dư ngân sách	266	266	0	100.0
V	Thu quản lý qua ngân sách (ghi thu ghi chi quỹ đền)	0	0	0	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	197.278	265.927	62.352	134.8
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	161.845	200.474	38.629	123.9
1	Chi đầu tư phát triển	1.524	1.677	153	110.0
2	Chi thường xuyên	160.321	198.797	38.476	124.0
3	Chi dự phòng ngân sách	0	0	0	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	35.433	65.453	23.723	184.7
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	29.136	38.996	3.563	133.8
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	6.297	26.457	20.160	420.2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 225/BC - UBND ngày 04/12/2025 của UBND xã Lũng Phình)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao 2025 (QĐ số 317/QĐ-UBND của tỉnh Lào Cai)		Ước thực hiện năm 2025		So sánh với ước TH	
		Tổng số thu NSNN	Thu NSDP	Tổng số thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	691	588	2.239	1.236	324	100
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	691	588	2.239	1.236	324	100
*	Thu tiền sử dụng đất	495	495	720	648	145	100
*	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	196	93	1.519	588	775	100
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý				0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý (trừ thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	30	0	5	5	17	
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	30	0	4	4	12	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			2	2		
3	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên; nhà thầu chính ngoài nước; nhà thầu phụ ngoài nước				0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10	0	278	48	2780	
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)			200			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			79	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước				-		
a	Hộ gia đình, cá nhân	10	0	69	-	690	
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	10	0	69	-	690	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước				-		
b	Doanh nghiệp	0	0	209	-		
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)			131			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			79	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước				-		
5	Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường	0	0	-	0		
6	Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	5	0	123	20	2460	
-	Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công			-51	-		
-	Thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân	5	0	29	-	580	

-	Thuế TNCN từ đầu tư vốn của cá nhân, từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản và từ các nguồn khác			145	-		
7	Lệ phí trước bạ	20	0	629	31	3143	
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các xã, phường, thị trấn	20	0	38	-	188	
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy			591	-		
-	Lệ phí trước bạ khác			0	-		
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				0		
10	Thu phí, lệ phí	51	51	26	26	51	100
10.1	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				-		
10.2	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu tỉnh Lào Cai				-		
10.3	Lệ phí môn bài	0	0		-		
-	Thu từ doanh nghiệp và các tổ chức khác				-		
-	Thu từ hộ gia đình, cá nhân				-		
10.4	Phí tham quan du lịch	0	0		-		
-	Gồm: Do cơ quan tỉnh quản lý thu				-		
-	Do cơ quan cấp huyện quản lý thu				-		
10.5	Phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí, lệ phí khác	51	51	26	26	51	100
-	Phí, lệ phí do cơ quan thuộc cấp xã quản lý thực hiện thu	51	51	26	26	51	100
11	Tiền sử dụng đất	495	495	720	648	145	100
-	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình; thu từ các quỹ đất khác trên địa bàn các xã, phường, thị trấn ngoài quỹ đất tại các mục nêu trên	495	495	720	648	145	100
+	Mã quỹ đất 4.6.1: Trên địa bàn các phường, thị trấn			-	-		
+	Mã quỹ đất 4.6.2: Trên địa bàn các xã	495	495	720	648	145	100
-	Mã quỹ đất 4.7: Trường hợp ghi thu - ghi chi ngân sách số tiền sử dụng đất được đối trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà nhà đầu tư đã ứng trước				-		
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0	1	0		
12.1	Tiền cho thuê đất	0	0		-		
-	Tiền cho thuê đất thu tiền hàng năm				-		
-	Tiền cho thuê đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất				-		
-	Tiền cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê và tiền cho thuê đất khác				-		
12.2	Tiền cho thuê mặt nước				-		
13	Tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm nhà do các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương quản lý)	0	0	-	0		
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý			-	-		
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý				-		
-	Nhà do cơ quan thuộc cấp xã quản lý			-	-		
14	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác			-	0		
15	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước và tiền chậm nộp từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài	0	0	-	0		
16	Các khoản thu huy động, đóng góp khác	80	42	458	458	573	100
-	Thu khác của ngân sách trung ương				0		

-	Thu khác của ngân sách địa phương do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện thu				0		
-	Thu khác của ngân sách địa phương do cơ quan, đơn vị cấp huyện, xã thực hiện thu	80	42	458	458	573	100
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU				-		
III	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		194.241		223.268		115
1	<i>Các khoản bổ sung cân đối</i>		36.131		36.131		100
2	<i>Các khoản bổ sung có mục tiêu</i>		158.110		187.137		118
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách		8.039		14.700		183
V	Thu kết dư ngân sách		266		266		100

BIỂU ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 225/BC - UBND ngày 04/12/2025 của UBND xã Lùng Phình)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	197.278	265.927	41.544	121
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	161.845	200.474	37.981	
1	Chi đầu tư phát triển	1.524	1677	-1.524	-
2	Chi thường xuyên	160.321	198.797	39.505	125
3	Nộp trả ngân sách tỉnh	0	0	0	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	35.433	65.453	3.563	110
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	29.136	38.996	3.563	112
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	6.297	26.457	0	100